

CÔNG TY CỔ PHẦN VNJ  
TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGHỀ  
KINH TẾ - CÔNG NGHỆ VICET

Số: 390/2025/QĐHP - VICET

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thanh Hóa, ngày 31 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

V/v: Ban hành quy định điều chỉnh Học phí đào tạo lái xe cơ giới đường bộ

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGHỀ KINH TẾ - CÔNG NGHỆ VICET



- Căn cứ Thông tư 154/2025/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sát hạch lái xe cơ giới đường bộ.
- Căn cứ Luật trật tự an toàn giao thông có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2025
- Căn cứ công văn 6193/CT-CS của Cục thuế ngày 23 tháng 12 năm 2025 trả lời thuế tình Đắc lăk về chính thuế GTGT đối với hoạt động đào tạo và sát hạch lái xe thuộc đối tượng chịu thuế GTGT theo quy định.
- Căn cứ giấy phép đào tạo và Sát hạch lái xe Mô tô, Ô tô các hạng.

QUYẾT ĐỊNH

**Điều 1.** Nay ban hành quyết định điều chỉnh mức thu Học phí các Hạng đào tạo lái xe cơ giới đường bộ như sau:

DVT: VND

| T<br>T | HẠNG XE ĐÀO TẠO                   | HỌC PHÍ ĐÀO TẠO    |                    | PHÍ SÁT HẠCH CẤP GIẤY PHÉP LÁI XE |                                                   |                                         |                           |                    | TỔNG<br>MỨC THU<br>HỌC PHÍ,<br>LỆ PHÍ | Học<br>bổ<br>trợ<br>trên<br>g sa<br>hình<br>và<br>lái<br>đườ<br>ng<br>miế<br>n<br>phí<br>(giờ) |
|--------|-----------------------------------|--------------------|--------------------|-----------------------------------|---------------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------|--------------------|---------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|
|        |                                   |                    |                    | PHÍ THI SÁT HẠCH                  |                                                   |                                         |                           | PHÍ<br>CẤP<br>BẰNG |                                       |                                                                                                |
|        |                                   | HỌC PHÍ<br>ĐÀO TẠO | THUẾ<br>GTGT<br>8% | Thi lý<br>thuyết                  | Thi mô<br>phỏng<br>tình<br>huống<br>giao<br>thông | Thi<br>thực<br>hành<br>trong<br>sa hình | Thi<br>thực<br>hành<br>LĐ |                    |                                       |                                                                                                |
| A      | B                                 | 1                  | 2=1*8%             | 3                                 | 4                                                 | 5                                       | 6                         | 7                  | 8=<br>1+2+3+4+5+6+7                   | C                                                                                              |
| I      | HẠNG A1                           |                    |                    |                                   |                                                   |                                         |                           |                    |                                       |                                                                                                |
| 1      | Có giấy phép lái xe ô<br>tô       | 350.000            | 28.000             |                                   |                                                   | 70.000                                  |                           | 115.000            | 563.000                               |                                                                                                |
| 2      | Không có giấy phép<br>lái xe ô tô | 480.000            | 38.400             | 60.000                            |                                                   | 70.000                                  |                           | 115.000            | 763.400                               |                                                                                                |
| II     | HẠNG A                            |                    |                    |                                   |                                                   |                                         |                           |                    |                                       |                                                                                                |
| 1      | Có giấy phép lái xe ô<br>tô       | 2.800.000          | 224.000            |                                   |                                                   | 70.000                                  |                           | 115.000            | 3.209.000                             |                                                                                                |
| 2      | Không có giấy phép<br>lái xe ô tô | 3.000.000          | 240.000            | 60.000                            |                                                   | 70.000                                  |                           | 115.000            | 3.485.000                             |                                                                                                |
| III    | HẠNG B SỐ TỰ<br>ĐỘNG (AT)         |                    |                    |                                   |                                                   |                                         |                           |                    |                                       |                                                                                                |
| 1      | Mức 1 không đưa<br>đón            | 17.500.000         | 1.400.000          | 100.000                           | 100.000                                           | 350.000                                 | 80.000                    | 115.000            | 19.645.000                            | 2                                                                                              |
| 2      | Mức 2: đưa đón học<br>thực hành   | 19.800.000         | 1.584.000          | 100.000                           | 100.000                                           | 350.000                                 | 80.000                    | 115.000            | 22.129.000                            | 2                                                                                              |

|           |                              |            |           |         |         |         |        |         |            |   |
|-----------|------------------------------|------------|-----------|---------|---------|---------|--------|---------|------------|---|
| <b>IV</b> | <b>HẠNG BMT (SỐ CƠ KHÍ)</b>  |            |           |         |         |         |        |         |            |   |
| 1         | Mức 1 không đưa đón          | 17.200.000 | 1.376.000 | 100.000 | 100.000 | 350.000 | 80.000 | 115.000 | 19.321.000 | 2 |
| 2         | Mức 2: đưa đón học thực hành | 20.000.000 | 1.600.000 | 100.000 | 100.000 | 350.000 | 80.000 | 115.000 | 22.345.000 | 2 |
| <b>V</b>  | <b>HẠNG C1</b>               |            |           |         |         |         |        |         |            |   |
| 1         | Mức 1 không đưa đón          | 19.700.000 | 1.576.000 | 100.000 | 100.000 | 350.000 | 80.000 | 115.000 | 22.021.000 | 2 |
| 2         | Mức 2: đưa đón học thực hành | 22.500.000 | 1.800.000 | 100.000 | 100.000 | 350.000 | 80.000 | 115.000 | 25.045.000 | 2 |
| <b>VI</b> | <b>NÂNG HẠNG C</b>           |            |           |         |         |         |        |         |            |   |
| 1         | Từ Hạng B lên Hạng C1        | 10.000.000 | 800.000   | 100.000 | 100.000 | 350.000 | 80.000 | 115.000 | 11.545.000 | 2 |
| 2         | Từ Hạng C1 lên Hạng C        | 12.000.000 | 960.000   | 100.000 | 100.000 | 350.000 | 80.000 | 115.000 | 13.705.000 | 2 |
| 3         | Từ Hạng B lên Hạng C         | 14.000.000 | 1.120.000 | 100.000 | 100.000 | 350.000 | 80.000 | 115.000 | 15.865.000 | 2 |

**Ghi chú:** - Mức Học phí trên không bao gồm tiền lệ phí khám sức khỏe và lệ phí chụp ảnh hồ sơ.

- Mức thuế GTGT sẽ được thực hiện theo quy định hiện hành của Pháp luật

**Điều 2.** Hình thức đào tạo:

2.1 Thời gian học lý thuyết: Học viên có thể đăng ký học theo 01 trong 02 hình thức sau:

- + Học tập trung tại địa điểm đào tạo của Nhà trường đã được Sở xây dựng cấp phép đào tạo.
- + Tự học online có hướng dẫn (hình thức học này được thực hiện khi Sở XD cấp phép).

2.2 Học thực hành lái xe: Học tập trung tại các địa điểm của Trường Vicet được cấp phép đào tạo.

**Điều 3.** Quy định về thời gian nộp học phí, lệ phí thi sát hạch cấp giấy phép lái xe

**3.1 Thời gian nộp Học phí:**

a. Đối với Học viên đăng ký học lái xe Mô tô Hạng A1, Hạng A: Học viên nộp đủ 100% tiền Học phí, tiền thuế GTGT theo quy định khi có tên trong danh sách báo cáo đào tạo (Báo cáo 1) đã được Nhà trường báo cáo Sở xây dựng.

b. Đối với Học viên đăng ký học lái xe ô tô Hạng B và Hạng C1, nâng hạng C

+ **Nộp lần 1:** Học viên nộp 50% tiền học phí và thuế GTGT theo quy định ngay khi đăng ký nhập học hoặc khi có tên trong danh sách báo cáo khoá học được khai giảng.

+ **Nộp lần 2:** Học viên nộp tiếp 50% tiền học phí và tiền thuế GTGT còn lại khi Học viên học xong giai đoạn 1 (học xong lý thuyết).

**Ghi chú:** Học viên nộp đủ 100% tiền Học phí và tiền thuế GTGT theo quy định mới được học thực hành trên Cabin điện tử và học thực hành lái đường.

**3.2 Thời gian nộp tiền Phí thi sát hạch và Lệ phí cấp bằng:**

a. **Phí thi sát hạch:** Học viên nộp đủ 100% tiền phí thi sát hạch theo các phần thi mà Học viên dự thi trước hoặc ngay sau khi có tên trong danh sách tham dự kỳ thi sát hạch đã được Hội đồng thi sát hạch – Phòng Cảnh sát giao thông ký duyệt.

b. **Lệ phí cấp bằng:** Học viên nộp đủ 100% tiền Lệ phí cấp bằng khi có tên trong danh sách thi đạt được cấp giấy phép lái xe do Hội đồng thi sát hạch đã ký duyệt

**Ghi chú:** - Trong trường hợp Học viên chưa tham gia kỳ thi sát hạch tại Trường khi đó mà Học viên muốn rút Hồ sơ để đi thi nơi khác thì Nhà trường sẽ hoàn trả 100% tiền phí thi và lệ phí cấp bằng học viên đã nộp trước đó.

- Học viên đã nộp Học phí trước ngày 31 tháng 12 năm 2025 thì được giữ nguyên mức Học phí cũ và phải nộp thêm 8% thuế GTGT theo mức học phí cũ.
- Nếu Học viên không đồng ý với quy định nộp thêm 8% thuế GTGT thì làm đơn xin rút Hồ sơ và tiền Học phí, Lệ phí đã nộp. Nhà trường sẽ hoàn trả lại 100% tiền Học phí, lệ phí đã nộp.
- Trường hợp người dự thi sát hạch cấp giấy phép lái xe đã được cơ quan, tổ chức sát hạch thông báo thi và không tham dự kỳ sát hạch (bỏ thi) thì không được hoàn trả phí đã nộp

**Điều 4.** Chính sách và chế độ hỗ trợ đối với học viên đăng ký học lái xe ô tô của Nhà trường:

- Học phí mức 1:** Trước kỳ kiểm tra xét tốt nghiệp môn lý thuyết Học viên được tập trung ôn luyện, thi thử bộ đề thi lý thuyết 600 câu hỏi và bộ đề thi mô phỏng 120 các tình huống giao thông. Trước kỳ kiểm tra xét tốt nghiệp phần thực hành lái xe Học viên được Nhà trường phân công giáo viên hướng dẫn học bổ trợ miễn phí thực hành lái xe trên xe lắp thiết bị chấm điểm tự động trong sân sa hình và trên xe lắp thiết bị chấm điểm tự động lái đường 2km đường thi với tổng thời gian là 02 giờ (bao gồm 1.5 giờ trên xe thiết bị trong sân sa hình và 30 phút trên xe thiết bị lái đường 2Km đường thi).
- Học phí mức 2 (đưa đón thời gian học thực hành):** Ngoài các quyền lợi như **Mức Học phí 1**. Học viên được khai giảng trong thời gian sớm nhất và được giáo viên thực hành đưa đón trong thời gian học thực hành lái đường.

**Điều 5.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký và được thực hiện đối với các khoá Học viên khai giảng và dự thi sát hạch từ ngày **01 tháng 01 năm 2026**. Các quyết định về Học phí đã ban hành trước ngày 31 tháng 12 năm 2025 đều được bãi bỏ. Trưởng các phòng ban, bộ phận, Trung tâm Đào tạo và Sát hạch lái xe, CBNV, GV làm công tác tuyển sinh, Học viên tự đăng ký nhập học tại Trung tâm Đào tạo và Sát hạch lái xe Trường Cao đẳng nghề Kinh tế - Công nghệ Vicet chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

**Nơi nhận:**

- HĐQT, BKS (để báo cáo)
- Sở XD tỉnh Thanh Hóa (để báo cáo)
- BGH;
- Như điều 5
- Lưu VT.

